

## NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
129 GT SP thu được trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of cultivated and aquaculture water surface</i>	249
130 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính <i>Number of farms by district</i>	250
131 Số trang trại năm 2019 phân theo ngành HD và phân theo ĐVHC <i>Number of farms in 2019 by kind of activity and by district</i>	251
132 Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of some annual crops by district</i>	252
133 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo nhóm cây trồng <i>Planted area of annual crops by plants</i>	253
134 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	254
135 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of cereals by district</i>	255
136 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính <i>Production of cereals by district</i>	255
137 Sản lượng lương thực có hạt BQ đầu người phân theo đơn vị hành chính <i>Production of cereals per capita by districts</i>	256
138 Diện tích lúa cả năm- <i>Planted area</i>	257
139 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	257
140 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	258
141 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of paddy by district</i>	259
142 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of paddy by district</i>	259
143 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Production of paddy by district</i>	260
144 Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of spring paddy by province</i>	261
145 Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of spring paddy by district</i>	261
146 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính <i>Production of spring paddy by district</i>	262
147 Diện tích lúa mùa/thu đông phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of winter paddy/autumn and winter paddy by district</i>	262

148	Năng suất lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of of winter paddy/autumn and winter paddy by district</i>	263
149	Sản lượng lúa mùa/thu đông phân theo đơn vị hành chính <i>Production of winter paddy/autumn and winter paddy by district</i>	263
150	Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of maize by district</i>	264
151	Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of maize by district</i>	264
152	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Production of maize by district</i>	265
153	Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	265
154	Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	266
155	Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính <i>Production of sweet potatoes by district</i>	266
156	Diện tích, năng suất, sản lượng cây thực phẩm <i>Planted area, yield capacity and production of foodstuff plants</i>	267
157	Diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm <i>Planted area of annual industrial crops</i>	268
158	Sản lượng cây công nghiệp hàng năm <i>Production of annual industrial crops</i>	268
159	Diện tích cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	268
160	Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i>	269
161	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of fruit farming by district</i>	270
162	Diện tích cây nhãn phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of label by district</i>	270
163	Diện tích thu hoạch cây nhãn phân theo đơn vị hành chính <i>Gathering area of label by district</i>	271
164	Sản lượng cây nhãn phân theo đơn vị hành chính <i>Production of label by district</i>	271
165	Diện tích cây chuối phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of banana by district</i>	272
166	Diện tích thu hoạch cây chuối phân theo đơn vị hành chính <i>Gathering area of banana by district</i>	272
167	Sản lượng cây chuối phân theo đơn vị hành chính <i>Production of banana by district</i>	273
168	Chăn nuôi - <i>Livestock</i>	274
169	Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính <i>Number of buffaloes by district</i>	275

170	Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính <i>Number of cattles by district</i>	275
171	Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính <i>Number of pigs by district</i>	276
172	Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính <i>Number of poultry by district</i>	276
173	Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính <i>Number of chickens by district</i>	277
174	Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính <i>Number of horses by district</i>	277
175	Số lượng dê, cừu phân theo đơn vị hành chính <i>Number of goat, sheep by district</i>	278
176	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of buffaloes by district</i>	278
177	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of cattle by district</i>	279
178	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of pig by district</i>	279
179	Sản lượng gia cầm giết bán phân theo đơn vị hành chính <i>Living killed poultry sales by district</i>	280
180	Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by type of forest</i>	281
181	Diện tích rừng hiện có phân theo đơn vị hành chính <i>Current area of forest by district</i>	282
182	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	283
183	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	284
184	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	285
185	Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế <i>Area of planted forest being cared by kinds of economic activity</i>	286
186	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	287
187	Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	288
188	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Area of aquaculture by district</i>	289
189	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	290
190	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Production of fishery by district</i>	291
191	Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo đơn vị hành chính <i>Production of fishery aquaculture by district</i>	292

---

# **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

## **NÔNG NGHIỆP**

**Trang trại** là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn và phải đạt được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

*Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp* phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

*Đối với cơ sở chăn nuôi* phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

*Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp* phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm** là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

**Diện tích cây lâu năm** là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

*Đối với cây hàng năm*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

*Đối với cây lâu năm*

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

**Diện tích thu hoạch:** Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

**Sản lượng lúa** (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chượt phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

*Số lượng gia súc* bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

*Tổng số gia cầm* bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát

*Số lượng vật nuôi khác*, bao gồm số ong, rắn, rấn... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng:* Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

*Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ:* Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

## LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*Theo nguồn gốc hình thành,* rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng;

**Rừng tự nhiên:** là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

**Rừng trồng:** là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tán che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

*Theo mục đích sử dụng,* rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

**Rừng phòng hộ:** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng:** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất:** là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định

**Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ** là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhập từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

## THỦY SẢN

**Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản** là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ

tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

**Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển** là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác hải sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

## AGRICULTURE

**Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

*For cultivation, aquaculture and integrated production establishments*, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

*For livestock establishments* must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

*For forestry production establishments* must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

**Annual planted area** is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

**The area of perennial crop** is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

**Production of agricultural crops** is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.



Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

**Yield of agricultural crops** refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

• *For annual crops:*

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

• *For perennial crops:*

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

**Harvested area:** An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

**Production of cereals include** output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

**Production of maize** is the output of clean and dried maize harvested during the year.

**Production of starchy root crops** refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

**The number of livestock, poultry and other domestic animals** is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

- *Number of livestock includes* total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

- *Total number of poultry* included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;
- *Number of other domestic animals* includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

**Main livestock production** is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

**Living weight production:** refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

**Output of non-slaughtered livestock products:** Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

## **FORESTRY**

**Forests** are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

*By its origin*, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

**Natural forests:** forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

**Planted forests:** refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

*Newly concentrated forests* are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

*By purposes of use*, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

**Protection forests:** forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

**Special-use forests:** forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

**Production forests:** forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

**The existing forest area** refers to the total forest area at a given time.

**Output of timber and non-timber forest products** includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

## **FISHERY**

**Water surface area for aquaculture** is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

**Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

**Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats** is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

**Capacity of vessels and boats** is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50CV; from 50 to under 90CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

# MỘT VÀI NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2019

## 1. Nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản có nhiều khó khăn nhưng cũng có những thuận lợi cơ bản như sự hỗ trợ, chỉ đạo về kỹ thuật, giống, vật tư, công tác thủy lợi. Thủy sản phát triển thuận lợi, đảm bảo nguồn cung dồi dào và giá bán ổn định. Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa, giúp giảm chi phí đầu vào, tiết kiệm thời gian, giá bán nông sản tăng dần và thị trường tiêu thụ các loại rau màu thương phẩm được mở rộng hơn.

Cơ cấu trà lúa ổn định, cơ cấu giống chuyên dịch theo hướng tăng tỷ lệ diện tích cây trồng chất lượng cao và mở rộng diện tích lúa gieo thẳng, năng suất ước đạt 61,4 tạ/ha, giảm (-0,3) tạ/ha so với năm 2018, sản lượng dự kiến đạt 402,7 nghìn tấn.

Thực hiện tích tụ, tập trung đất đai, chuyển đổi mô hình sản xuất liên kết, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hiệu quả theo hướng bền vững, đã hình thành nhiều vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Toàn tỉnh đã hình thành 263 vùng sản xuất lúa hàng hóa tập trung, quy mô từ 5ha trở lên; có 493 hợp tác xã nông nghiệp; có 248 cơ sở đạt tiêu chí kinh tế trang trại.

Phong trào trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh phát triển sâu rộng; toàn tỉnh trồng được 178.000 cây phân tán tạo cảnh quan môi trường các loại (đạt 100% kế hoạch năm). Công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng và thực hiện quy ước bảo vệ rừng ở các địa phương tiếp tục được tăng cường.

Năm 2019, một số dịch bệnh trên đàn gia súc gia cầm đã phát sinh trên địa bàn tỉnh; dịch LMLM và đặc biệt DTLCPhát hiện trên đàn lợn, lây lan ra diện rộng, gây thiệt hại nặng nề cho người chăn nuôi. Toàn tỉnh có 2.782 con trâu, tăng 0,2% (+5 con) so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò có 28.161 con, giảm 1,3% (-371 con); đàn lợn còn 190.304 con, giảm 52,1% (-206.870 con); đàn gia cầm có 5.638,1 nghìn con, tăng +3,8% (+205 nghìn con); trong đó đàn gà có 4.515 nghìn con, tăng 4,0% (+174 nghìn con). Về sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 205,6 tấn, tăng 0,2% (+0,4

tấn) so với năm trước; Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 2.005 tấn, giảm -1,3% (-26,3 tấn); Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 50.428 tấn, giảm 34% (-25.984 tấn); Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 18.956,2 tấn tăng 3,5% (+641,4 tấn), trong đó sản lượng thịt gà hơi 14.882 tấn, tăng 4,1% (+591,2 tấn).

## **2. Lâm nghiệp**

Diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh Bắc Ninh ít chỉ chiếm 0,7% (565,5 ha) diện tích đất tự nhiên của tỉnh, với 4/8 huyện, thành phố có đồi núi và rừng trồng, diện tích lại phân tán nên tiềm năng để phát triển kinh tế lâm nghiệp rất hạn chế. Bên cạnh đó, rừng của Bắc Ninh chủ yếu là rừng trồng đặc dụng, với trữ lượng nhỏ, giá trị kinh tế thấp. Các loài cây chủ yếu là thông, bạch đàn, keo và chức năng chính là rừng phòng hộ và tạo cảnh quan môi trường gắn liền với khu di tích lịch sử, văn hoá, tôn giáo tín ngưỡng, nên khai thác sản phẩm lâm nghiệp từ rừng không lớn. Năm 2019, toàn tỉnh trồng được 167,5 nghìn cây phân tán, vượt 3,4% kế hoạch năm và bằng 64,3% so với năm trước; diện tích rừng được chăm sóc là 122,6 ha, tăng 91,3% so với năm trước; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ là 347,1 ha, đạt 100% KH. Tổng số gỗ khai thác đạt 4.016 m<sup>3</sup>, giảm (-4,6%); củi khai thác đạt 5.377 ste, giảm (-3,7)%. Công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng thường xuyên được kiểm tra, theo dõi diễn biến rừng và sâu bệnh hại rừng để có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn có hiệu quả. Công tác tuyên truyền bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng được thực hiện thường xuyên. Tuy nhiên, do thời tiết khô hanh, thêm vào đó vẫn còn một bộ phận nhỏ, đặc biệt là thanh, thiếu niên còn thiếu ý thức trong PCCCR nên trong năm 2019 trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 3 vụ cháy rừng gây thiệt hại 4,5 ha rừng; so với năm 2018 giảm 2 vụ và diện tích thiệt hại tăng 1,6 ha

## **3. Thủy sản**

Trong năm, diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh tiếp tục được mở rộng, các cơ sở nuôi trồng thủy sản đã tận dụng tối đa diện tích mặt nước, đầu tư cải tạo mặt nước như nạo vét bùn, xây bờ và mua sắm các thiết bị cho việc nuôi thả được tốt hơn. Hình thức nuôi thủy sản lồng bè phát triển mạnh, giống cá có năng suất cao được đưa vào nuôi thay thế giống cá truyền thống năng suất thấp đã góp phần làm tăng sản lượng cá.

## **A FEW ABOUT AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERIES 2019**

### **1. Agriculture**

Production of agriculture, forestry and fishery has faced many difficulties but also has basic advantages such as support and guidance on techniques, seeds, materials and irrigation work. Fisheries develop smoothly, ensuring plentiful supply and stable price. Promote the application of scientific and technical advances and mechanization, help reduce input costs, save time, increase prices of agricultural products and expand the market for commercial vegetables.

The structure of rice tea was stable, the seed structure shifted towards increasing the proportion of high-quality crop areas and expanding the area of direct rice sowing, the yield was estimated at 61.4 quintals / ha, decreased (-0.3) quintals/ha compared to 2018, the output is expected to reach 402.7 thousand tons.

Implementing the accumulation, concentration of land, conversion of associate production model, high-tech and efficient agriculture in a sustainable manner, many concentrated commodity production areas have been formed. The whole province has established 263 concentrated rice-producing regions with a scale of 5 ha or more; there are 493 agricultural cooperatives; there are 248 establishments meeting farm economy criteria.

The movement of planting, tending and protecting green trees has been developed extensively; The whole province planted 178,000 dispersed trees to create environmental landscapes of all kinds (reaching 100% of the yearly plan). The management, protection and prevention of forest fires and the implementation of forest protection regulations in localities continue to be strengthened.

In 2019, a number of epidemics on cattle and poultry have been found in the province; FMD and especially FMD appeared in the herd of pigs, spread widely, causing serious damage to farmers. The whole province has 2,782 buffaloes, an increase of 0.2% (+5 heads) compared to the same period last year; 28,161 cows, down by 1.3% (-371 heads); pig herds were 190,304 pigs, down 52.1% (-206,870 heads); poultry had 5,638.1 thousand heads, up + 3.8% (+205

thousand heads); of which there were 4,515 thousand chickens, an increase of 4.0% (+174 thousand heads). Regarding the output of live-weight meat: The output of live-weight buffalo meat was estimated at 205.6 tons, up 0.2% (+ 0.4 tons) over the previous year; Output of live beef slaughtered 2,005 tons, down - 1.3% (-26.3 tons); The output of live hogs for meat is 50,428 tons, down 34%

(-25,984 tons); Output of live-weight poultry meat 18,956.2 tons increased by 3.5% (+641.4 tons), of which chicken meat production was 14,882 tons, up 4.1% (+591.2 tons).

## **2. Forestry**

Bac Ninh's forestry land area accounts for only 0.7% (565.5 ha) of the province's natural land area, with 4/8 districts and cities with hills and planted forests, the area is scattered again. The potential for forestry economic development is very limited. Besides, Bac Ninh's forests are mainly special-use forests, with small reserves and low economic value. The main tree species are pine, eucalyptus, acacia, and the main function is to protect forests and create environmental landscapes associated with historical, cultural, religious relics, so exploiting forest products. from not big forest. In 2019, the whole province planted 167.5 thousand scattered trees, exceeding 3.4% of the year plan and 64.3% over the previous year; 122.6 ha of forest were cared for, up 91.3% over the previous year; the contracted forest area is 347.1 ha, reaching 100% of the plan. Total exploited wood reached 4,016 m<sup>3</sup>, down (-4.6%); firewood harvest reached 5,377 ste, down (-3,7)%. The work of forest protection and forest fire prevention and control is regularly checked and monitored for changes in forest and forest pests to take effective preventive and preventive measures. The propaganda on forest protection and forest fire prevention and control is carried out regularly. However, due to the dry weather, in addition, there is still a small part, especially young people and young people still lack of awareness in forest fire prevention and fighting. Thus, in 2019, there were 3 forest fires causing damage in 2019 in the whole province. 4.5 hectares of forest; Comparing to 2018, there were 2 cases decreased and the damage area increased by 1.6 ha

### **3. Fishery**

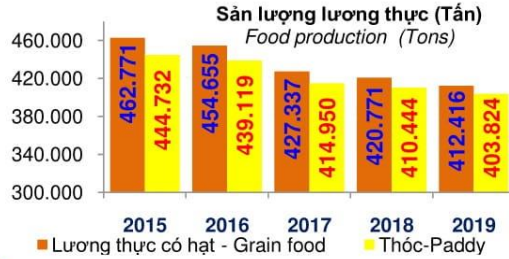
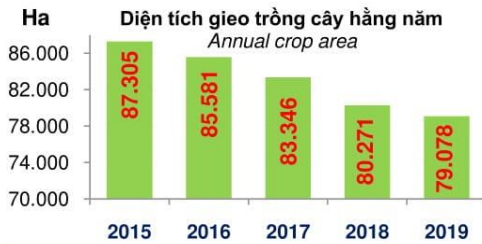
During the year, the area of intensive and semi-intensive farming continued to expand, aquaculture facilities took full advantage of the water surface, invested in water surface improvement such as dredging mud, building banks and buying procurement of equipment for better stocking. The form of aquaculture in cages is thriving, high-yield fish seeds have been introduced to replace traditional low-productivity fish breeds, which have contributed to increasing fish production.

Total seafood production in 2019 reached 37,804 tons, an increase of 1.6% compared to 2018; in which fish production is estimated at 36,651 tons, shrimp production is estimated at 277 tons, other aquatic products are estimated at 877 tons. In particular: Aquaculture production in 2019 reached 36,600 tons, an increase of 1.7% compared to 2018; in which, mainly fish production was 36,177 tons, up 1.6%. Shrimp and other aquatic products are not significant due to the small farming area. Production of fishery caught in 2019 reached 1,204 tons, down (-1.5%) compared to 2018; of which, fish 447.2 tons decreased by 1.3%; shrimp 140.5 tons, down 1.7%. Currently, the source of fishing is not as abundant as before; partly due to overexploitation, on the other hand due to a number of polluted natural water surface, the means of fishing are not upgraded, so the fishing productivity decreases.



# NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## Agriculture, forestry and fishing



**Sản lượng thóc (Tấn)**  
Production of paddy (Tons)



**Sản lượng rau (Tấn)**  
Production of vegetable (Tons)



**Sản lượng thịt hơi gia súc gia cầm (Tấn)**  
Living weight of cattle & poultry meat (Tons)



**Sản lượng thủy sản (Tấn)**  
Production of fishery (Tons)



### NĂM 2019



**556,5**  
Ha

Diện tích rừng hiện có  
Current area of forest

**4.016**  
m<sup>2</sup>



Gỗ khai thác  
Production wood

### SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

Production of fishery



Khai thác - Caught

**1.204** tấn



Nuôi trồng - Aquaculture

**36.600** tấn

# 129

## Giá trị sản phẩm thu được trên một ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

*GO of product per ha of cultivated and aquaculture water surface*

ĐVT: Triệu đồng - *Mill.dongs*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.2019</i>
<b>Giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản</b> <i>Gross output of cultivation and aquaculture</i>	<b>105,8</b>	<b>109,1</b>	<b>109,7</b>	<b>116,3</b>	<b>117,8</b>
<b>Phân theo loại sản phẩm - <i>By type product</i></b>					
Giá trị sản phẩm trồng trọt <i>Gross output of cultivation</i>	92,9	95,3	95,7	102,0	103,4
Tr.đó: - Cây hàng năm <i>In which: Annual crop</i>	91,5	94,0	95,4	101,8	103,1
- Cây lâu năm <i>Perennial plants crop</i>	99,0	103,1	110,7	112,7	114,2
Giá trị SP nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of aquaculture</i>	205,1	215,6	217,4	223,1	227,5
<b>Phân theo đơn vị hành chính - <i>By district</i></b>					
Thành phố Bắc Ninh	120,1	124,3	125,0	131,3	132,1
Thị xã Từ Sơn	79,1	85,5	86,0	91,2	92,3
Huyện Yên Phong	91,4	97,2	97,8	103,7	104,5
Huyện Quế Võ	112,8	120,9	121,5	128,8	130,2
Huyện Tiên Du	100,4	105,2	105,8	112,1	113,3
Huyện Thuận Thành	84,4	88,3	88,8	95,0	96,1
Huyện Gia Bình	116,9	122,1	122,7	127,6	128,2
Huyện Lương Tài	130,1	136,3	137,0	139,7	140,1

# 130

## Số trang trại phân theo đơn vị hành chính

*Number of farms by district*

ĐVT: Trang trại - Farm

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>108</b>	<b>126</b>	<b>139</b>	<b>154</b>	<b>106</b>
Thành phố Bắc Ninh	4	4	9	14	5
Thị xã Từ Sơn	22	22	24	19	19
Huyện Yên Phong	20	24	27	27	25
Huyện Quế Võ	6	7	2	9	4
Huyện Tiên Du	10	16	16	15	13
Huyện Thuận Thành	20	16	17	25	14
Huyện Gia Bình	17	23	25	25	8
Huyện Lương Tài	9	14	19	20	18

# 131

## Số trang trại năm 2019 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính

Number of farms in 2019 by kind of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Farm

	Tổng số	Trong đó: - Of which:				
	<i>Total</i>	Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây lâu năm <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại tổng hợp <i>Aggregate farm</i>
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>106</b>	1	<b>102</b>	-	-	<b>3</b>
Thành phố Bắc Ninh	5	-	4	-	-	1
Thị xã Từ Sơn	19	-	19	-	-	-
Huyện Yên Phong	25	-	25	-	-	-
Huyện Quế Võ	4	-	4	-	-	-
Huyện Tiên Du	13	1	11	-	-	1
Huyện Thuận Thành	14	-	14	-	-	-
Huyện Gia Bình	8	-	8	-	-	-
Huyện Lương Tài	18	-	17	-	-	1

# 132

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính**  
*Planted area of annual crops by district*

	ĐVT: Ha				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>87.305</b>	<b>85.581</b>	<b>83.346</b>	<b>80.451</b>	<b>79.112</b>
Thành phố Bắc Ninh	6.219	5.981	5.377	4.712	4.305
Thị xã Từ Sơn	5.025	4.853	4.701	4.625	4.352
Huyện Yên Phong	11.090	10.529	9.883	9.303	9.288
Huyện Quế Võ	17.992	17.908	17.840	17.793	17.717
Huyện Tiên Du	10.265	9.952	9.552	8.962	8.804
Huyện Thuận Thành	13.491	13.423	13.081	12.397	12.044
Huyện Gia Bình	11.514	11.179	11.174	11.165	11.072
Huyện Lương Tài	11.710	11.756	11.738	11.495	11.531

# 133 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo nhóm cây trồng

*Planted area of annual crops by plants*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.2019</i>
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>87.305</b>	<b>85.581</b>	<b>83.346</b>	<b>80.451</b>	<b>79.112</b>
Cây lương thực <i>Food crops</i>	76.032	74.202	71.792	68.747	67.406
Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	75.481	73.835	71.499	68.488	67.185
Cây lương thực có củ <i>Root crops</i>	551	367	293	260	221
Cây thực phẩm <i>Foodstuff crops</i>	8.771	9.106	9.485	9.959	10.151
Cây công nghiệp <i>Industrial crops</i>	1.826	1.571	1.392	962	889
Cây hàng năm khác <i>Others annual crops</i>	676	702	678	783	667
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Cây lương thực <i>Food crops</i>	87,1	86,7	86,1	85,5	85,2
Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	86,5	86,3	85,8	85,1	84,9
Cây lương thực có củ <i>Root crops</i>	0,6	0,4	0,4	0,3	0,3
Cây thực phẩm <i>Foodstuff crops</i>	10,0	10,6	11,4	12,4	12,8
Cây công nghiệp <i>Industrial crops</i>	2,1	1,8	1,7	1,2	1,1
Cây hàng năm khác <i>Others annual crops</i>	0,8	0,8	0,8	1,0	0,8

# 134

## Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

*Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số	Trong đó- <i>Of which</i>		Tổng số	Trong đó- <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	<i>Total</i>	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	<b>Ha</b>			<b>Tấn - tons</b>		
2015	75.481	71.907	3.575	462.271	444.732	17.539
2016	73.835	70.782	3.053	454.655	439.119	15.536
2017	71.499	69.089	2.410	427.337	414.950	12.387
2018	68.488	66.431	2.056	420.771	410.444	10.327
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	67.185	65.543	1.634	411.336	402.710	8.606
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b>					
	<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	98,7	98,8	97,3	101,2	101,2	99,8
2016	97,8	98,4	85,4	98,4	98,7	88,6
2017	96,8	97,6	78,9	94,0	94,5	79,7
2018	95,8	96,2	85,3	98,5	98,9	83,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	98,1	98,7	79,5	97,8	98,1	83,3

# 135

**Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính**  
*Planted are of cereals by district*

	ĐVT - Ha				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>75.481</b>	<b>73.835</b>	<b>71.499</b>	<b>68.488</b>	<b>67.185</b>
Thành phố Bắc Ninh	5.181	4.908	4.348	3.851	3.627
Thị xã Từ Sơn	4.591	4.341	4.268	4.138	3.980
Huyện Yên Phong	10.174	9.813	9.146	8.549	8.445
Huyện Quế Võ	14.622	14.501	14.384	14.277	14.126
Huyện Tiên Du	9.017	8.604	8.301	7.859	7.723
Huyện Thuận Thành	12.258	12.317	12.016	11.377	10.991
Huyện Gia Bình	9.536	9.272	9.209	8.877	8.778
Huyện Lương Tài	10.102	10.079	9.827	9.560	9.515

# 136

**Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính**  
*Planted area and production of cereals by district*

	ĐVT: Tấn - Tons				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>462.271</b>	<b>454.655</b>	<b>427.337</b>	<b>420.771</b>	<b>411.336</b>
Thành phố Bắc Ninh	31.484	29.321	25.209	23.195	21.033
Thị xã Từ Sơn	24.477	23.559	22.619	22.577	20.410
Huyện Yên Phong	60.866	59.461	54.699	52.815	52.212
Huyện Quế Võ	93.190	92.272	88.622	90.231	89.639
Huyện Tiên Du	54.920	53.476	50.238	48.203	47.144
Huyện Thuận Thành	72.228	73.576	69.135	68.260	65.062
Huyện Gia Bình	60.999	58.718	56.384	55.689	55.850
Huyện Lương Tài	64.108	64.272	60.431	59.801	59.986



# 137 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính

*Production of cereals per capita by districts*

	ĐVT: Kg				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Pre. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>392,7</b>	<b>373,1</b>	<b>339,7</b>	<b>324,2</b>	<b>307,6</b>
Thành phố Bắc Ninh	156,3	138,9	114,3	100,8	87,7
Thị xã Từ Sơn	156,6	146,5	137,1	133,5	117,8
Huyện Yên Phong	390,0	363,3	319,7	295,5	279,9
Huyện Quế Võ	572,8	543,8	502,4	492,3	471,3
Huyện Tiên Du	371,7	347,6	314,5	290,9	274,5
Huyện Thuận Thành	461,5	459,4	423,2	409,9	383,8
Huyện Gia Bình	629,6	595,8	564,1	549,8	544,8
Huyện Lương Tài	645,2	638,0	593,5	581,5	578,3

# 138

## Diện tích lúa cả năm

*Planted area*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		<b>Ha</b>	
2015	71.907	36.026	35.881
2016	70.782	35.575	35.207
2017	69.089	34.850	34.239
2018	66.431	33.697	32.734
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	65.543	33.091	32.452
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	98,8	99,1	98,5
2016	98,4	98,7	98,1
2017	97,6	98,0	97,3
2018	96,2	96,7	95,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	98,7	98,2	99,1

# 139

## Năng suất lúa cả năm

*Yield of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		<b>Tạ/ha - Quintal/ha</b>	
2015	61,8	65,9	57,8
2016	62,0	65,0	59,0
2017	60,1	64,5	55,5
2018	61,8	66,1	57,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	61,4	63,3	59,5
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	102,5	104,6	100,1
2016	100,3	98,7	102,1
2017	96,8	99,3	94,0
2018	102,9	102,4	103,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	99,4	95,8	103,8

# 140 Sản lượng lúa cả năm

*Production of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		<b>Tấn - Tons</b>	
2015	444.732	237.352	207.380
2016	439.119	231.309	207.810
2017	414.950	224.920	190.030
2018	410.444	222.733	187.711
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	402.710	209.527	193.183
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	101,2	103,7	98,5
2016	98,7	97,5	100,2
2017	94,5	97,2	91,4
2018	98,9	99,0	98,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	98,1	94,1	102,9

# 141

## Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

*Planted area of paddy by district*

	ĐVT - Ha				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>71.907</b>	<b>70.782</b>	<b>69.089</b>	<b>66.431</b>	<b>65.543</b>
Thành phố Bắc Ninh	5.147	4.888	4.333	3.845	3.623
Thị xã Từ Sơn	4.591	4.341	4.268	4.138	3.980
Huyện Yên Phong	10.164	9.793	9.128	8.518	8.426
Huyện Quế Võ	14.000	14.000	13.996	13.968	13.976
Huyện Tiên Du	8.331	8.025	7.889	7.620	7.521
Huyện Thuận Thành	11.352	11.408	11.279	10.710	10.485
Huyện Gia Bình	8.650	8.651	8.639	8.447	8.388
Huyện Lương Tài	9.671	9.676	9.557	9.186	9.144

# 142

## Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

*Yield of paddy by district*

	ĐVT: Tạ/ha - Quintal/ha				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>61,8</b>	<b>62,0</b>	<b>60,1</b>	<b>61,8</b>	<b>61,4</b>
Thành phố Bắc Ninh	60,9	59,8	58,0	60,2	58,0
Thị xã Từ Sơn	53,3	54,3	53,0	54,6	51,3
Huyện Yên Phong	59,8	60,6	59,9	61,9	62,2
Huyện Quế Võ	64,6	64,2	62,0	63,5	63,6
Huyện Tiên Du	61,4	62,7	60,9	61,6	61,2
Huyện Thuận Thành	59,4	60,2	57,7	60,6	59,5
Huyện Gia Bình	65,7	64,5	62,0	63,4	63,9
Huyện Lương Tài	64,3	64,3	61,8	63,0	63,5

# 143 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

*Production of paddy by province*

ĐVT: Tấn - Tons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>444.732</b>	<b>439.119</b>	<b>414.950</b>	<b>410.444</b>	<b>402.710</b>
Thành phố Bắc Ninh	31.324	29.224	25.139	23.164	21.017
Thị xã Từ Sơn	24.477	23.559	22.619	22.577	20.410
Huyện Yên Phong	60.829	59.388	54.633	52.697	52.372
Huyện Quế Võ	90.458	89.916	86.743	88.714	88.851
Huyện Tiên Du	51.186	50.290	48.052	46.950	46.032
Huyện Thuận Thành	67.479	68.694	65.131	64.890	62.363
Huyện Gia Bình	56.831	55.797	53.548	53.539	53.562
Huyện Lương Tài	62.149	62.251	59.085	57.915	58.102

# 144

## Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính

*Planted area of spring paddy by district*

	ĐVT - Ha				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>36.026</b>	<b>35.575</b>	<b>34.850</b>	<b>33.697</b>	<b>33.091</b>
Thành phố Bắc Ninh	2.668	2.512	2.279	2.032	1.896
Thị xã Từ Sơn	2.296	2.203	2.148	2.075	2.015
Huyện Yên Phong	5.145	4.991	4.713	4.411	4.300
Huyện Quế Võ	7.000	7.000	6.996	6.980	6.992
Huyện Tiên Du	4.144	4.035	3.935	3.834	3.769
Huyện Thuận Thành	5.616	5.682	5.642	5.501	5.294
Huyện Gia Bình	4.325	4.320	4.319	4.229	4.214
Huyện Lương Tài	4.831	4.832	4.818	4.636	4.612

# 145

## Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính

*Yield of spring paddy by district*

	ĐVT: Tạ/ha - Quintal/ha				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>65,9</b>	<b>65,0</b>	<b>64,5</b>	<b>66,1</b>	<b>63,3</b>
Thành phố Bắc Ninh	66,0	65,0	63,0	64,1	60,5
Thị xã Từ Sơn	55,9	55,5	54,4	58,0	52,9
Huyện Yên Phong	65,5	65,7	65,0	65,8	64,1
Huyện Quế Võ	68,2	66,5	66,5	68,4	65,7
Huyện Tiên Du	66,3	65,8	64,8	66,2	62,5
Huyện Thuận Thành	64,5	64,0	63,1	64,2	61,7
Huyện Gia Bình	68,3	66,0	66,5	68,5	65,3
Huyện Lương Tài	66,7	66,2	66,2	67,4	65,4

# 146 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính

*Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Tons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>237.352</b>	<b>231.309</b>	<b>224.920</b>	<b>222.733</b>	<b>209.527</b>
Thành phố Bắc Ninh	17.611	16.326	14.356	13.025	11.468
Thị xã Từ Sơn	12.834	12.225	11.695	12.027	10.659
Huyện Yên Phong	33.701	32.789	30.636	29.015	27.563
Huyện Quế Võ	47.740	46.550	46.528	47.722	45.937
Huyện Tiên Du	27.475	26.550	25.499	25.385	23.556
Huyện Thuận Thành	36.226	36.365	35.586	35.330	32.664
Huyện Gia Bình	29.540	28.512	28.721	28.969	27.517
Huyện Lương Tài	32.225	31.992	31.899	31.261	30.163

# 147 Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính

*Planted area of winter paddy by districts*

ĐVT - Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>35.881</b>	<b>35.207</b>	<b>34.239</b>	<b>32.734</b>	<b>32.452</b>
Thành phố Bắc Ninh	2.479	2.376	2.054	1.813	1.728
Thị xã Từ Sơn	2.295	2.138	2.120	2.063	1.966
Huyện Yên Phong	5.019	4.802	4.415	4.107	4.126
Huyện Quế Võ	7.000	7.000	7.000	6.988	6.984
Huyện Tiên Du	4.187	3.990	3.954	3.786	3.752
Huyện Thuận Thành	5.736	5.726	5.637	5.210	5.191
Huyện Gia Bình	4.325	4.331	4.320	4.218	4.174
Huyện Lương Tài	4.840	4.844	4.739	4.550	4.532

# 148

## Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính

*Yield of winter paddy by districts*

ĐVT: Tạ/ha - Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>57,8</b>	<b>59,0</b>	<b>55,5</b>	<b>57,3</b>	<b>59,5</b>
Thành phố Bắc Ninh	55,3	54,3	52,5	55,9	55,3
Thị xã Từ Sơn	50,7	53,0	51,5	51,1	49,6
Huyện Yên Phong	54,1	55,4	54,4	57,7	60,1
Huyện Quế Võ	61,0	62,0	57,5	58,7	61,4
Huyện Tiên Du	56,6	59,5	57,0	57,0	59,9
Huyện Thuận Thành	54,5	56,5	52,4	56,7	57,2
Huyện Gia Bình	63,1	63,0	57,5	58,3	62,4
Huyện Lương Tài	61,8	62,5	57,4	58,6	61,6

# 149

## Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính

*Output of winter paddy by administrative unit*

ĐVT: Tấn - Tons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>207.380</b>	<b>207.810</b>	<b>190.030</b>	<b>187.711</b>	<b>193.183</b>
Thành phố Bắc Ninh	13.713	12.898	10.783	10.139	9.549
Thị xã Từ Sơn	11.643	11.334	10.924	10.549	9.751
Huyện Yên Phong	27.128	26.599	23.997	23.682	24.809
Huyện Quế Võ	42.718	43.366	40.215	40.992	42.914
Huyện Tiên Du	23.711	23.740	22.553	21.565	22.476
Huyện Thuận Thành	31.253	32.329	29.545	29.560	29.699
Huyện Gia Bình	27.291	27.285	24.827	24.570	26.045
Huyện Lương Tài	29.924	30.259	27.186	26.654	27.939



# 150

## Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính

*Planted area of maize by district*

	ĐVT - Ha				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>3.575</b>	<b>3.053</b>	<b>2.410</b>	<b>2.056</b>	<b>1.634</b>
Thành phố Bắc Ninh	34	20	15	6	3
Thị xã Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	10	20	18	31	19
Huyện Quế Võ	622	501	388	309	151
Huyện Tiên Du	686	579	412	239	202
Huyện Thuận Thành	906	909	737	667	506
Huyện Gia Bình	886	621	570	430	390
Huyện Lương Tài	431	403	270	374	363

# 151

## Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính

*Yield of maize by district*

	ĐVT: Tạ/ha - Quintal/ha				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>49,1</b>	<b>50,9</b>	<b>51,4</b>	<b>50,2</b>	<b>52,7</b>
Thành phố Bắc Ninh	47,6	48,7	47,9	49,7	48,8
Thị xã Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	37,0	36,3	37,1	37,7	53,2
Huyện Quế Võ	43,9	47,0	48,5	49,1	52,4
Huyện Tiên Du	54,4	55,0	53,1	52,4	55,0
Huyện Thuận Thành	52,4	53,7	54,3	50,6	53,4
Huyện Gia Bình	47,0	47,0	49,7	50,0	51,9
Huyện Lương Tài	45,4	50,2	49,9	50,4	51,4

# 152 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính

*Production of maize by district*

ĐVT: Tấn - Tons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>17.539</b>	<b>15.536</b>	<b>12.387</b>	<b>10.327</b>	<b>8.606</b>
Thành phố Bắc Ninh	160	97	70	32	16
Thị xã Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	37	73	66	118	103
Huyện Quế Võ	2.732	2.356	1.879	1.517	788
Huyện Tiên Du	3.734	3.186	2.186	1.253	1.112
Huyện Thuận Thành	4.749	4.882	4.004	3.370	2.699
Huyện Gia Bình	4.168	2.921	2.836	2.151	2.024
Huyện Lương Tài	1.960	2.021	1.346	1.886	1.864

# 153 Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính

*Planted area of sweet potatoes by district*

ĐVT - Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>477</b>	<b>289</b>	<b>219</b>	<b>195</b>	<b>150</b>
Thành phố Bắc Ninh	33	32	20	11	5
Thị xã Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	28	15	13	4	7
Huyện Quế Võ	287	139	100	51	43
Huyện Tiên Du	37	35	27	14	10
Huyện Thuận Thành	37	26	29	19	20
Huyện Gia Bình	33	30	16	41	26
Huyện Lương Tài	21	11	14	56	40

# 154

## Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính

*Yield of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tạ/ha - Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>122,3</b>	<b>119,4</b>	<b>116,0</b>	<b>109,9</b>	<b>106,9</b>
Thành phố Bắc Ninh	101,8	102,8	101,0	103,6	99,8
Thị xã Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	85,2	94,7	97,4	94,6	82,1
Huyện Quế Võ	139,2	133,6	129,4	117,2	113,9
Huyện Tiên Du	119,5	121,0	124,1	120,0	124,0
Huyện Thuận Thành	73,7	93,5	90,9	91,6	88,5
Huyện Gia Bình	86,1	103,0	100,3	98,4	96,8
Huyện Lương Tài	119,9	122,7	113,5	117,5	116,6

# 155

## Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính

*Production of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tấn - Tons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>5.829</b>	<b>3.446</b>	<b>2.537</b>	<b>2.143</b>	<b>1.606</b>
Thành phố Bắc Ninh	339	329	200	117	51
Thị xã Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	239	142	130	35	59
Huyện Quế Võ	3.997	1.861	1.289	592	485
Huyện Tiên Du	442	427	335	168	124
Huyện Thuận Thành	272	243	265	172	179
Huyện Gia Bình	284	309	161	404	248
Huyện Lương Tài	257	135	158	655	461

# 156

## Diện tích, năng suất, sản lượng cây thực phẩm

*Planted area, yield capacity and production of foodstuff plants*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.2019</i>
<b>Diện tích gieo trồng (ha)</b> <i>Planted area (ha)</i>	<b>8.771</b>	<b>9.106</b>	<b>9.485</b>	<b>9.959</b>	<b>10.151</b>
Rau các loại - <i>Vegetable</i>	8.671	9.030	9.399	9.892	10.087
Tr.đó: Cây khoai tây <i>Of which: Potatoes</i>	1.923	2.024	2.191	2.446	2.497
Đậu các loại - <i>Beans</i>	100	76	86	67	64
<b>Năng suất (Tạ/ha)</b> <i>Yield capacity (Quintal/ha)</i>	<b>227,2</b>	<b>224,7</b>	<b>239,1</b>	<b>241,2</b>	<b>244,6</b>
Rau các loại - <i>Vegetable</i>	229,6	226,5	241,1	242,7	246,1
Tr.đó: Cây khoai tây <i>Of which: Potatoes</i>	153,6	127,5	141,8	151,5	152,6
Đậu các loại - <i>Beans</i>	15,9	16,6	17,3	16,8	16,6
<b>Sản lượng (Tấn)</b> <i>Production (Ton)</i>	<b>199.285</b>	<b>204.617</b>	<b>226.773</b>	<b>240.201</b>	<b>248.331</b>
Rau các loại - <i>Vegetable</i>	199.126	204.491	226.624	240.089	248.225
Tr.đó: Cây khoai tây <i>Of which: Potatoes</i>	29.537	25.807	31.060	37.049	38.093
Đậu các loại - <i>Beans</i>	159	126	149	112	106

# 157

## Diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm

*Planted area of annual industrial crops*

ĐVT: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>1.826</b>	<b>1.571</b>	<b>1.392</b>	<b>962</b>	<b>889</b>
Đay - Jute	7	5	11	0,2	2
Mía - Sugar-cane	25	20	27	24	15
Lạc - Peanut	844	776	726	596	535
Đậu tương - Soya-bean	946	768	627	341	337
Thuốc lào - Rustic tobacco	4	2	1	-	-
Vừng - Sesame	-	-	-	-	-

# 158

## Sản lượng cây công nghiệp hàng năm

*Production of annual industrial crops*

ĐVT: Tấn - Tons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
Đay - Jute	22	8	37	-	-
Mía - Sugar-cane	690	547	754	676	429
Lạc - Peanut	2.022	1.789	1.756	1.469	1.312
Đậu tương - Soya-bean	1.964	1.557	1.315	767	750
Thuốc lào - Rustic tobacco	11	5	2	-	7
Vừng - Sesame	-	-	-	-	-

# 159

## Diện tích trồng cây lâu năm phân theo ĐVHC

*Planted area of some perennial industrial crops by district*

ĐVT: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>2.162</b>	<b>2.161</b>	<b>2.194</b>	<b>2.331</b>	<b>2.444</b>
Thành phố Bắc Ninh	127	118	109	98	85
Thị xã Từ Sơn	46	48	52	53	130
Huyện Yên Phong	352	352	349	340	323
Huyện Quế Võ	321	315	312	312	320
Huyện Tiên Du	185	187	206	269	328
Huyện Thuận Thành	266	271	277	289	278
Huyện Gia Bình	493	495	509	587	576
Huyện Lương Tài	372	375	380	383	404

# 160

## Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm

*Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
<b>Diện tích gieo trồng - Planted area (Ha)</b>					
Cam, chanh, quýt <i>Orange, lemon, mandarin</i>	75	80	92	95	145
Dứa - <i>Pineapple</i>	8	8	8	4	3
Chuối - <i>Banana</i>	1.195	1.197	1.210	1.298	983
Nhãn - <i>Longan</i>	308	311	310	309	373
Bưởi - <i>Pomelo</i>	129	132	132	194	243
Dâu tằm - <i>Mulberry</i>	40	26	20	12	4
Xoài - <i>Mango</i>	79	78	76	81	144
Vải - <i>Litchi</i>	98	95	90	78	124
Các loại cây khác - <i>Others</i>	230	234	258	259	425
<b>Diện tích thu hoạch - Gathering area (Ha)</b>					
Cam, chanh, quýt <i>Orange, lemon, mandarin</i>	49	49	63	64	97
Dứa - <i>Pineapple</i>	8	8	8	4	4
Chuối - <i>Banana</i>	1.160	1.172	1.178	1.210	912
Nhãn - <i>Longan</i>	304	307	302	305	370
Bưởi - <i>Pomelo</i>	121	125	117	157	162
Dâu tằm - <i>Mulberry</i>	40	26	20	12	4
Xoài - <i>Mango</i>	77	76	74	78	143
Vải - <i>Litchi</i>	97	92	87	77	129
Các loại cây khác - <i>Others</i>	220	230	243	250	108
<b>Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)</b>					
Cam, chanh, quýt <i>Orange, lemon, mandarin</i>	300	301	396	410	652
Dứa - <i>Pineapple</i>	66	67	62	35	28
Chuối - <i>Banana</i>	32.410	32.350	32.443	33.900	29.507
Nhãn - <i>Longan</i>	1.605	1.685	1.607	1.786	2.088
Bưởi - <i>Pomelo</i>	959	980	1.021	1.357	1.416
Dâu tằm - <i>Mulberry</i>	712	618	460	280	92
Xoài - <i>Mango</i>	476	472	455	501	916
Vải - <i>Litchi</i>	572	565	530	496	804
Các loại cây khác - <i>Others</i>	2.178	2.275	1.921	2.310	2.307

# 161

## Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đ.vị hành chính

*Planted area of fruit farming by district*

	ĐVT: Ha				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>2.095</b>	<b>2.109</b>	<b>2.140</b>	<b>2.284</b>	<b>2.260</b>
Thành phố Bắc Ninh	117	115	106	95	68
Thị xã Từ Sơn	46	48	52	53	45
Huyện Yên Phong	348	348	345	338	322
Huyện Quế Võ	320	315	312	312	309
Huyện Tiên Du	185	187	206	269	269
Huyện Thuận Thành	241	252	264	278	273
Huyện Gia Bình	487	489	497	577	576
Huyện Lương Tài	351	355	358	362	398

# 162

## Diện tích cây nhãn phân theo đơn vị hành chính

*Planted area of label by district*

	ĐVT: Ha				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>308</b>	<b>311</b>	<b>310</b>	<b>309</b>	<b>373</b>
Thành phố Bắc Ninh	19	16	13	12	10
Thị xã Từ Sơn	9	12	12	12	12
Huyện Yên Phong	19	19	19	18	26
Huyện Quế Võ	91	91	92	93	96
Huyện Tiên Du	38	38	38	38	48
Huyện Thuận Thành	36	38	38	38	46
Huyện Gia Bình	55	55	56	55	77
Huyện Lương Tài	41	42	42	43	58

# 163

## Diện tích thu hoạch cây nhãn phân theo ĐVHC

Gathering area of label by district

	ĐVT: Ha				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>304,2</b>	<b>307,3</b>	<b>301,9</b>	<b>306,0</b>	<b>370,0</b>
Thành phố Bắc Ninh	19,0	15,2	13,0	12,0	10,0
Thị xã Từ Sơn	9,0	11,9	8,7	12,0	11,0
Huyện Yên Phong	19,0	19,3	18,7	18,0	26,0
Huyện Quế Võ	89,2	90,6	91,0	91,0	95,0
Huyện Tiên Du	37,0	38,0	38,0	38,0	48,0
Huyện Thuận Thành	36,0	36,0	36,5	37,0	46,0
Huyện Gia Bình	55,0	55,0	55,0	56,0	76,0
Huyện Lương Tài	40,0	41,3	41,0	42,0	58,0

# 164

## Sản lượng cây nhãn phân theo đơn vị hành chính

Production of label by district

	ĐVT: Tấn - Tons				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>1.605</b>	<b>1.685</b>	<b>1.607</b>	<b>1.786</b>	<b>2.088</b>
Thành phố Bắc Ninh	103	85	73	74	59
Thị xã Từ Sơn	47	63	45	79	77
Huyện Yên Phong	92	96	105	100	158
Huyện Quế Võ	451	465	448	480	554
Huyện Tiên Du	198	211	208	245	266
Huyện Thuận Thành	195	223	168	193	242
Huyện Gia Bình	286	290	292	315	420
Huyện Lương Tài	233	252	268	300	312



# 165

## Diện tích cây chuối phân theo đơn vị hành chính

*Planted area of banana by district*

	ĐVT: Ha				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>1.195</b>	<b>1.197</b>	<b>1.210</b>	<b>1.298</b>	<b>983</b>
Thành phố Bắc Ninh	49	47	47	40	30
Thị xã Từ Sơn	10	10	12	11	8
Huyện Yên Phong	279	281	281	280	207
Huyện Quế Võ	90	86	86	90	81
Huyện Tiên Du	65	68	72	112	55
Huyện Thuận Thành	118	119	125	128	87
Huyện Gia Bình	353	354	353	406	305
Huyện Lương Tài	231	232	234	231	210

# 166

## DT thu hoạch cây chuối phân theo đơn vị hành chính

*Gathering area of banana by district*

	ĐVT: Ha				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>1.160</b>	<b>1.172</b>	<b>1.178</b>	<b>1.210</b>	<b>912</b>
Thành phố Bắc Ninh	49	47	47	40	29
Thị xã Từ Sơn	10	11	11	11	6
Huyện Yên Phong	276	278	278	278	205
Huyện Quế Võ	87	85	85	87	66
Huyện Tiên Du	65	65	68	102	55
Huyện Thuận Thành	100	111	113	115	73
Huyện Gia Bình	348	350	350	351	270
Huyện Lương Tài	225	225	226	226	208

# 167 Sản lượng cây chuối phân theo đơn vị hành chính

*Production of banana by district*

ĐVT: Tấn - Tons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>32.410</b>	<b>32.350</b>	<b>32.443</b>	<b>33.900</b>	<b>29.507</b>
Thành phố Bắc Ninh	1.372	1.333	1.323	1.190	904
Thị xã Từ Sơn	268	285	289	311	193
Huyện Yên Phong	7.281	7.333	7.353	7.389	6.828
Huyện Quế Võ	2.349	2.300	2.310	2.345	2.068
Huyện Tiên Du	1.844	1.861	1.960	3.274	1.733
Huyện Thuận Thành	2.686	3.008	3.074	3.182	2.230
Huyện Gia Bình	10.220	9.968	9.929	9.979	8.824
Huyện Lương Tài	6.390	6.262	6.205	6.230	6.727

# 168 Chăn nuôi

Livestock

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel.2019
<b>Số lượng - Number</b>					
<b>Gia súc (con) - Livestock (heads)</b>					
Trâu - Buffaloes	2.403	2.368	2.375	2.613	2.779
Bò - Cattles	34.032	32.603	30.779	29.795	27.932
Lợn - Pig	415.066	418.278	381.544	397.174	192.459
Ngựa - Horse	134	72	42	42	69
Dê, cừu - Goat, sheep	1.860	1.914	1.578	3.391	3.233
<b>Gia cầm (1000 con)</b>					
<b>Poultry (Thous heads)</b>					
Trong đó: + Gà - Chicken	3.682,5	3.750,8	4.137,4	4.228,0	4.509,2
Of wich: + Vịt, ngan ngỗng Duck, swan, goose	1.021,6	1.042,1	1.062,5	1.072,6	1.135,1
<b>Sản lượng (Tấn) - Output (ton)</b>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng Living weght of buffaloes	188	185	186	189	206
Thịt bò hơi xuất chuồng Living weght of cattle	2.379	2.288	2.161	2.113	2.005
Thịt lợn hơi xuất chuồng Living weight of pig	72.737	74.023	70.834	73.167	50.427
Thịt gia cầm giết bán Living weight of livestock	16.907	17.312	17.560	17.788	18.917
Trong đó: Thịt gà Of which: chicken	13.123	13.351	13.638	13.747	14.885
Trứng (Nghìn quả) Eggs (Thous.pieces)	210.193	224.305	249.634	265.568	274.044
Sữa tươi (Nghìn lít) Fresh milk (Thous.litre)	1.232	1.235	1.579	1.576	1.551
Mật ong(Nghìn lít) Honey (Thous.litre)	13,1	11,4	10,7	10,5	10,8
Kén tằm (Tấn) Silkworm cocoon (Ton)	5	4	6	5	5

# 169

## Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính

*Number of buffaloes by district*

ĐVT: Con - Heads

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>2.403</b>	<b>2.368</b>	<b>2.375</b>	<b>2.613</b>	<b>2.779</b>
Thành phố Bắc Ninh	74	90	103	100	105
Thị xã Từ Sơn	77	125	63	73	74
Huyện Yên Phong	771	682	602	672	806
Huyện Quế Võ	701	658	611	686	691
Huyện Tiên Du	157	157	297	307	314
Huyện Thuận Thành	208	234	272	292	294
Huyện Gia Bình	67	110	122	148	159
Huyện Lương Tài	348	312	305	335	336

# 170

## Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính

*Number of cattles by district*

ĐVT: Con - Heads

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>34.032</b>	<b>32.603</b>	<b>30.779</b>	<b>29.795</b>	<b>27.932</b>
Thành phố Bắc Ninh	2.262	2.107	1.805	1.702	1.499
Thị xã Từ Sơn	99	113	74	72	68
Huyện Yên Phong	5.834	5.684	5.171	4.963	4.668
Huyện Quế Võ	13.798	13.108	12.550	12.243	11.349
Huyện Tiên Du	3.799	3.647	2.915	2.762	2.841
Huyện Thuận Thành	1.950	1.974	2.170	2.084	2.119
Huyện Gia Bình	4.071	3.866	3.962	3.897	3.543
Huyện Lương Tài	2.219	2.104	2.132	2.072	1.845

# 171 Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính

*Number of pigs by district*

ĐVT: Con - Heads

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>415.066</b>	<b>418.278</b>	<b>381.544</b>	<b>397.174</b>	<b>192.459</b>
Thành phố Bắc Ninh	38.617	38.292	34.298	34.972	13.190
Thị xã Từ Sơn	34.345	33.938	29.712	30.295	12.293
Huyện Yên Phong	61.068	62.258	56.065	57.166	24.633
Huyện Quế Võ	69.824	70.066	62.679	63.910	28.012
Huyện Tiên Du	50.455	51.190	49.098	50.062	44.463
Huyện Thuận Thành	84.904	85.770	78.357	79.895	44.903
Huyện Gia Bình	36.446	36.698	33.824	34.487	19.069
Huyện Lương Tài	39.407	40.066	37.511	46.387	5.896

# 172 Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính

*Number of poultry by district*

ĐVT: Nghìn con - Thous. heads

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>4.828,5</b>	<b>4.919,8</b>	<b>5.288,7</b>	<b>5.446,2</b>	<b>5.767,6</b>
Thành phố Bắc Ninh	212,4	215,2	213,0	215,7	239,3
Thị xã Từ Sơn	487,3	492,0	458,5	501,0	527,5
Huyện Yên Phong	923,5	933,8	936,5	931,5	978,0
Huyện Quế Võ	700,5	708,8	727,0	705,6	746,9
Huyện Tiên Du	679,4	709,3	1.007,0	1.157,7	1.213,9
Huyện Thuận Thành	593,2	601,0	624,9	620,2	666,0
Huyện Gia Bình	766,0	787,5	798,7	787,4	829,0
Huyện Lương Tài	466,2	472,2	523,1	527,2	567,0

# 173 Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính

Number of chickens by district

ĐVT: Nghìn con - *Thous. heads*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>3.682,5</b>	<b>3.750,8</b>	<b>4.137,4</b>	<b>4.228,0</b>	<b>4.509,2</b>
Thành phố Bắc Ninh	148,5	150,6	153,0	149,3	170,0
Thị xã Từ Sơn	303,3	305,5	316,4	308,7	337,8
Huyện Yên Phong	703,2	711,0	718,8	701,5	740,7
Huyện Quế Võ	603,1	610,4	616,8	602,0	638,5
Huyện Tiên Du	506,2	534,2	827,0	981,8	1.033,2
Huyện Thuận Thành	477,6	484,3	500,7	488,6	522,1
Huyện Gia Bình	614,3	624,2	635,3	620,0	656,7
Huyện Lương Tài	326,3	330,6	369,4	376,1	410,2

# 174 Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính

Number of horses by district

ĐVT: Con - *Heads*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>134</b>	<b>72</b>	<b>42</b>	<b>42</b>	<b>69</b>
Thành phố Bắc Ninh	16	-	-	-	-
Thị xã Từ Sơn	18	18	-	-	-
Huyện Yên Phong	43	43	11	11	26
Huyện Quế Võ	-	-	-	-	5
Huyện Tiên Du	3	3	2	2	
Huyện Thuận Thành	54	8	29	29	18
Huyện Gia Bình	-	-	-	-	20
Huyện Lương Tài	-	-	-	-	-

# 175 Số lượng dê, cừu phân theo đơn vị hành chính

*Number of goat, sheep by district*

ĐVT: Con - Heads

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>1.872</b>	<b>1.914</b>	<b>3.398</b>	<b>3.391</b>	<b>3.233</b>
Thành phố Bắc Ninh	163	122	101	101	95
Thị xã Từ Sơn	120	120	50	50	47
Huyện Yên Phong	20	20	46	46	45
Huyện Quế Võ	433	526	540	539	512
Huyện Tiên Du	215	215	495	493	471
Huyện Thuận Thành	470	194	835	833	792
Huyện Gia Bình	213	366	862	861	820
Huyện Lương Tài	238	351	469	468	451

# 176 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính

*Living weight of buffaloes by district*

ĐVT: Tấn - Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>187,8</b>	<b>184,9</b>	<b>186,1</b>	<b>188,9</b>	<b>205,8</b>
Thành phố Bắc Ninh	4,4	5,1	5,3	5,4	6,0
Thị xã Từ Sơn	4,4	6,5	4,8	4,9	5,1
Huyện Yên Phong	67,5	61,4	55,7	56,4	61,5
Huyện Quế Võ	49,0	46,1	42,9	43,6	47,2
Huyện Tiên Du	12,4	12,6	23,1	23,5	25,7
Huyện Thuận Thành	18,4	20,4	21,6	21,9	24,0
Huyện Gia Bình	6,5	10,2	10,6	10,8	11,5
Huyện Lương Tài	25,2	22,6	22,1	22,4	24,8

# 177 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính

*Living weight of cattle by district*

ĐVT: Tấn - Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>2.379</b>	<b>2.288</b>	<b>2.161</b>	<b>2.113</b>	<b>2.005</b>
Thành phố Bắc Ninh	210	196	169	165	155
Thị xã Từ Sơn	9	10	9	9	8
Huyện Yên Phong	501	489	459	449	428
Huyện Quế Võ	768	730	724	709	678
Huyện Tiên Du	361	346	276	270	256
Huyện Thuận Thành	194	196	198	194	181
Huyện Gia Bình	212	204	208	203	190
Huyện Lương Tài	123	117	118	115	109

# 178 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính

*Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>72.737</b>	<b>74.023</b>	<b>70.834</b>	<b>73.167</b>	<b>50.427</b>
Thành phố Bắc Ninh	7.879	7.911	7.665	7.918	4.669
Thị xã Từ Sơn	5.980	6.001	5.734	5.923	2.753
Huyện Yên Phong	11.720	11.805	11.349	11.722	8.877
Huyện Quế Võ	11.112	11.175	10.694	11.046	8.617
Huyện Tiên Du	8.205	8.243	8.047	8.312	7.771
Huyện Thuận Thành	15.294	15.508	14.662	15.146	11.374
Huyện Gia Bình	6.457	6.481	6.076	6.276	3.135
Huyện Lương Tài	6.090	6.899	6.607	6.824	3.232



# 179 Sản lượng gia cầm<sup>(1)</sup> giết bán phân theo đơn vị hành chính

*Living wkilled poultry<sup>(1)</sup> sales by district*

ĐVT: Tấn - Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>16.907</b>	<b>17.312</b>	<b>17.560</b>	<b>17.788</b>	<b>18.917</b>
Thành phố Bắc Ninh	975	991	1.001	1.015	1.046
Thị xã Từ Sơn	1.320	1.343	1.373	1.397	1.495
Huyện Yên Phong	2.157	2.195	2.270	2.304	2.496
Huyện Quế Võ	1.988	2.023	2.058	2.080	2.216
Huyện Tiên Du	2.497	2.540	2.459	2.500	2.701
Huyện Thuận Thành	2.042	2.078	2.174	2.199	2.341
Huyện Gia Bình	2.771	2.842	2.948	2.989	3.279
Huyện Lương Tài	3.158	3.300	3.277	3.304	3.343

**Ghi chú:** <sup>(1)</sup>Gia cầm: Không kể gia cầm khác - **Notes:** <sup>(1)</sup> Poultry: Excluding other poultry

# 180

## Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

*Current area of forest by type of forest*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
<b>Ha</b>			
2015	586,7	-	586,7
2016	587,0	-	587,0
2017	556,6	-	556,6
2018	556,6	-	556,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	565,5	-	565,5
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b>			
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	97,8	-	97,8
2016	100,1	-	100,1
2017	94,8	-	94,8
2018	100,0	-	100,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	101,6	-	101,6

# 181 Diện tích rừng hiện có phân theo đơn vị hành chính

*Current area of forest by district*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>586,7</b>	<b>587,0</b>	<b>556,6</b>	<b>556,6</b>	<b>565,5</b>
Thành phố Bắc Ninh	230,2	230,3	212,8	212,8	229,8
Thị xã Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	-	-	-	-	-
Huyện Quế Võ	128,6	128,7	113,8	113,8	107,2
Huyện Tiên Du	185,4	185,5	188,4	188,4	188,7
Huyện Thuận Thành	-	-	-	-	-
Huyện Gia Bình	42,5	42,5	41,6	41,6	39,8
Huyện Lương Tài	-	-	-	-	-
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>97,8</b>	<b>100,1</b>	<b>94,8</b>	<b>100,0</b>	<b>101,6</b>
Thành phố Bắc Ninh	97,6	100,0	92,4	100,0	108,0
Thị xã Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	-	-	-	-	-
Huyện Quế Võ	94,4	100,1	88,4	100,0	94,2
Huyện Tiên Du	100,0	100,1	101,6	100,0	100,2
Huyện Thuận Thành	1,0	2,0	3,0	4,0	4,0
Huyện Gia Bình	100,0	100,0	97,9	100,0	95,6
Huyện Lương Tài	1,0	2,0	3,0	4,0	4,0

# 182 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

*Area of concentrated planted forest by type of forest*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		<b>Ha</b>		
2015	6,8	-	-	6,8
2016	-	-	-	-
2017	-	-	-	-
2018	3,5	-	-	3,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	-	-	-	-
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	618,2	-	-	618,2
2016	-	-	-	-
2017	-	-	-	-
2018	-	-	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	-	-	-	-

# 183

## Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

*Area of concentrated planted forest by kind of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI</i>
		<b>Ha</b>		
2015	6,8	6,8	-	-
2016	-	-	-	-
2017	-	-	-	-
2018	3,5	3,5	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	-	-	-	-
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	618,2	618,2	-	-
2016	-	-	-	-
2017	-	-	-	-
2018	-	-	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	-	-	-	-

# 184

**Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính**  
*Area of concentrated planted forest by district*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>6,8</b>	-	-	<b>3,5</b>	-
Thành phố Bắc Ninh	5,7	-	-	3,5	-
Thị xã Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	-	-	-	-	-
Huyện Quế Võ	1,1	-	-	-	-
Huyện Tiên Du	-	-	-	-	-
Huyện Thuận Thành	-	-	-	-	-
Huyện Gia Bình	-	-	-	-	-
Huyện Lương Tài	-	-	-	-	-
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>618,2</b>	-	-	-	-
Thành phố Bắc Ninh	1140,0	-	-	-	-
Thị xã Từ Sơn	-	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	-	-	-	-	-
Huyện Quế Võ	-	-	-	-	-
Huyện Tiên Du	-	-	-	-	-
Huyện Thuận Thành	-	-	-	-	-
Huyện Gia Bình	-	-	-	-	-
Huyện Lương Tài	-	-	-	-	-

# 185

**Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế**  
*Area of planted forest being cared by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI</i>
		<b>Ha</b>		
2015	69,2	69,2	-	-
2016	61,2	61,2	-	-
2017	78,6	78,6	-	-
2018	64,1	64,1	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	122,6	122,6	-	-
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b> <i>Index (Previous year =100) - %</i>		
2015	76,2	76,2	-	-
2016	88,5	88,5	-	-
2017	128,4	128,4	-	-
2018	81,6	81,6	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	191,3	191,3	-	-

# 186 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products  
by type of forest products*

	ĐVT <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.2019</i>
Gỗ <i>Wood</i>	m <sup>3</sup>	4.771	4.697	4.346	4.209	4.016
Củi <i>Firewood</i>	Ste	6.321	6.212	5.760	5.582	5.377
Tre <i>Bamboo</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	238,5	227,0	212,9	196,4	160,8
Nứa hàng <i>Cork</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Song mây <i>Rattan</i>	Tấn - Ton	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Lá dong <i>Line leaves</i>	1000 lá <i>Thous.leaves</i>	1.567	1.531	1.540	1.509	1.438
Măng tươi <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - Ton	45,1	45,9	41,0	37,5	37,7



# 187 Diện tích nuôi trồng thủy sản

*Area of aquaculture*

	ĐVT - Ha				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>5.358,0</b>	<b>5.266,0</b>	<b>5.235,0</b>	<b>5.192,0</b>	<b>5.013,4</b>
<b>Phân theo loại thủy sản - By types of aquatic product</b>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	-
Cá - <i>Fish</i>	5.358,0	5.266,0	5.235,0	5.192,0	5007,8
Thủy sản khác <i>Other aquatic</i>	-	-	-	-	5,6
<b>Phân theo phương thức nuôi - By farming methods</b>					
Diện tích nuôi thâm canh <i>The area of intensive aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi bán thâm canh <i>Semi intensive aquaculture</i>	5.358,0	5.266,0	5.235,0	5.192,0	4980,4
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	-	-	-	-	33,0
<b>Phân theo loại nước nuôi - By types of water</b>					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	5.358,0	5.266,0	5.235,0	5.192,0	5.013,4
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-

# 188 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo ĐVHC

*Area of aquaculture by district*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>5.358</b>	<b>5.266</b>	<b>5.235</b>	<b>5.192</b>	<b>5.013</b>
Thành phố Bắc Ninh	434	387	362	353	330
Thị xã Từ Sơn	160	158	150	142	138
Huyện Yên Phong	411	390	419	408	395
Huyện Quế Võ	1.019	1.017	1.016	1.013	985
Huyện Tiên Du	411	410	407	405	400
Huyện Thuận Thành	547	530	527	534	505
Huyện Gia Bình	1.023	1.023	1.021	1.029	985
Huyện Lương Tài	1.353	1.351	1.333	1.308	1.275
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b> <i>Index (Previous year =100) - %</i>				
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>99,6</b>	<b>98,3</b>	<b>99,4</b>	<b>99,2</b>	<b>96,6</b>
Thành phố Bắc Ninh	105,3	89,2	93,5	97,5	93,5
Thị xã Từ Sơn	98,8	98,8	94,9	94,7	97,2
Huyện Yên Phong	93,7	94,9	107,4	97,4	96,8
Huyện Quế Võ	100,1	99,8	99,9	99,7	97,2
Huyện Tiên Du	102,5	99,8	99,3	99,5	98,8
Huyện Thuận Thành	100,0	96,9	99,4	101,3	94,6
Huyện Gia Bình	100,0	100,0	99,8	100,8	95,7
Huyện Lương Tài	98,2	99,9	98,7	98,1	97,5

# 189 Sản lượng thủy sản

*Production of fishery*

ĐVT: Tấn - Unit: Tons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>35.650</b>	<b>36.528</b>	<b>37.015</b>	<b>37.210</b>	<b>37.804</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	35.650	36.528	37.015	37.210	37.804
Khu vực có vốn ĐTNN <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo khai thác, nuôi trồng - By types of catch, aquaculture</b>					
Khai thác - Catch	1.475	1.354	1.250	1.222	1.204
Nuôi trồng - Aquaculture	34.175	35.174	35.765	35.988	36.600
<b>Phân theo loại thủy sản - By types of aquatic product</b>					
Tôm - Shrimp	317	299	287	280	277
Cá - Fish	34.316	35.276	35.835	36.048	36.651
Thủy sản khác <i>Other aquatic</i>	1.017	953	893	882	877
<b>Phân theo loại nước nuôi - By types of water</b>					
Nước ngọt - Fresh water	35.650	36.528	37.015	37.210	37.804
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

# 190 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

*Production of fishery by district*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	<b>Tấn - Tons</b>				
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>35.650</b>	<b>36.528</b>	<b>37.015</b>	<b>37.210</b>	<b>37.804</b>
Thành phố Bắc Ninh	2.547	2.527	2.486	2.447	2.279
Thị xã Từ Sơn	1.091	1.051	1.039	1.011	1.292
Huyện Yên Phong	3.062	3.021	3.145	3.150	2.765
Huyện Quế Võ	6.631	6.697	6.768	6.844	6.902
Huyện Tiên Du	2.899	2.936	2.953	2.921	2.840
Huyện Thuận Thành	3.037	3.125	3.353	3.521	4.216
Huyện Gia Bình	6.005	6.065	6.156	6.408	6.057
Huyện Lương Tài	10.378	11.106	11.115	10.908	11.453
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b> <i>Index (Previous year =100) - %</i>				
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>100,0</b>	<b>102,5</b>	<b>101,3</b>	<b>100,5</b>	<b>101,6</b>
Thành phố Bắc Ninh	104,0	99,2	98,4	98,4	93,1
Thị xã Từ Sơn	99,8	96,3	98,9	97,3	127,8
Huyện Yên Phong	98,7	98,7	104,1	100,2	87,8
Huyện Quế Võ	100,0	101,0	101,1	101,1	100,9
Huyện Tiên Du	102,3	101,3	100,6	98,9	97,2
Huyện Thuận Thành	100,1	102,9	107,3	105,0	119,7
Huyện Gia Bình	101,9	101,0	101,5	104,1	94,5
Huyện Lương Tài	97,8	107,0	100,1	98,1	105,0

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	<b>Tấn - Tons</b>				
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>34.175</b>	<b>35.174</b>	<b>35.765</b>	<b>35.988</b>	<b>36.600</b>
Thành phố Bắc Ninh	2.447	2.429	2.395	2.360	2.213
Thị xã Từ Sơn	1.055	1.017	1.007	982	1.263
Huyện Yên Phong	2.842	2.878	2.924	2.934	2.640
Huyện Quế Võ	6.381	6.391	6.527	6.606	6.692
Huyện Tiên Du	2.800	2.911	2.861	2.833	2.758
Huyện Thuận Thành	2.750	2.761	3.104	3.274	4.058
Huyện Gia Bình	5.840	5.925	6.043	6.298	5.789
Huyện Lương Tài	10.060	10.862	10.904	10.701	11.188
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b> <i>Index (Previous year =100) - %</i>				
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>100,0</b>	<b>102,9</b>	<b>101,7</b>	<b>100,6</b>	<b>101,7</b>
Thành phố Bắc Ninh	104,1	99,3	98,6	98,5	93,8
Thị xã Từ Sơn	99,7	96,4	99,0	97,5	128,6
Huyện Yên Phong	100,2	101,3	101,6	100,3	90,0
Huyện Quế Võ	104,4	100,2	102,1	101,2	101,3
Huyện Tiên Du	102,5	104,0	98,3	99,0	97,4
Huyện Thuận Thành	100,0	100,4	112,4	105,5	123,9
Huyện Gia Bình	102,0	101,5	102,0	104,2	91,9
Huyện Lương Tài	94,9	108,0	100,4	98,1	104,6